|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN****TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 645/QĐ-UBND | *Vĩnh Phúc, ngày 11 tháng 4 năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

 **Phê duyệt Kế hoạch thu - chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025**

 **trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Thực hiện văn bản số 07/VNFF-BĐH ngày 09/01/2025 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Văn bản số 09/VNFF-BĐH ngày 09/01/2025 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về việc xác nhận số tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp & Môi trường tại Tờ trình số 37/TTr-SNN&MT ngày 25/03/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởngcác Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài Chính, Công thương, Văn hóa - Thể thao và Du Lịch, Khoa học và Công nghệ; Kho bạc Nhà nước khu vực VIII, Chi cục Thuế khu vực VIII; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Việt Văn**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH VĨNH PHÚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện thu - chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025**

 **trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 645/QĐ-UBND ngày 11/4/2025*

*của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

**I. Mục đích**

- Huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ và phát triển rừng, tạo điều kiện để ngành lâm nghiệp hoạt động đúng quy luật của nền kinh tế sản xuất hàng hóa;

- Bảo đảm cho người lao động trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, bảo vệ phát triển rừng được chi trả giá trị của rừng do mình tạo ra, đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội;

- Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng cho các chủ rừng, góp phần thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; là cơ sở để theo dõi, cập nhật, tính toán mức thu, chi trả dịch vụ môi trường rừng *(DVMTR)* cho các đối tượng năm 2025.

**II. Yêu cầu**

Thống kê các đối tượng sử dụng DVMTR từ các khu rừng của tỉnh phải chi trả tiền DVMTR *(kể cả các đối tượng có trụ sở đóng ở ngoài địa giới hành chính của tỉnh)* từ đó xây dựng kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng; bổ sung các trang thiết bị cần thiết phục vụ điều tra, rà soát thống kê các đơn vị sử dụng DVMTR và công tác nội nghiệp phục vụ thu, chi tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2025.

**III. Nội dung thực hiện**

**1. Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025**

Tổng số tiền dự kiến thu năm 2025: 2.962.534.195đồng, Trong đó:

- Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ & PTR Việt Nam: 129.571.195 đồng

- Thu nội tỉnh (ủy thác qua Quỹ Bảo vệ & phát triển rừng tỉnh) : 2.832.963.000 đồng, gồm:

+ Thu từ các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch: 1.898.587.000 đồng;

+ Thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp: 124.376.000đồng;

+ Thu từ các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 810.000.000 đồng.

 *(Chi tiết tại biểu số 01, 02 kèm theo)*

 **2. Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025**:

 Tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến chi năm 2025 là: 2.962.534.195đồng, Cụ thể:

 - Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng đã xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng (*Vườn Quốc gia Tam Đảo)*: 688.500.000 đồng.

 - Nộp trả về Quỹ Bảo vệ & PTR Việt Nam: 776.503.000 đồng (*Bao gồm: Tiền DVMTR: 675.220.000 đồng; tiền chi quản lý: 67.522.000 đồng; trích dự phòng 33.761.000 đồng từ nguồn thu khai thác nước mặt dòng Sông Lô và sông Phó Đáy thuộc lưu vực liên tỉnh do Công ty Cổ phần cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc khai thác).*

 - Chi hỗ trợ công tác bảo vệ rừng từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng cho đối tượng rừng và chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng theo điểm e, khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp: 1.154.432.195 đồng.

 - Chi kinh phí quản lý Quỹ (Ban điều hành Quỹ): 228.733.000 đồng*(Trong đó: Chi thường xuyên: 168.733.000 đồng; chi không thường xuyên: 60.000.000 đồng).*

 - Trích dự phòng: 114.366.000 đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 01, 03 và 04 kèm theo)*

 **3. Thời gian thực hiện:** Năm 2025.

**IV. Tổ chức thực hiện**

**1. Sở Nông nghiệp & Môi trường**

Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm Vĩnh Phúc *(đơn vị làm thay nhiệm vụ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh),* thực hiện nội dung sau:

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị sử dụng và đơn vị cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được UBND tỉnh phê duyệt;

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng, đơn vị cung ứng DVMTR lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo quy định;

- Hướng dẫn, đôn đốc và chịu trách nhiệm trong quản lý, thanh quyết toán kinh phí hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh theo quy định;

- Tổ chức cập nhật, bổ sung, điều chỉnh danh sách các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng DVMTR hàng năm về doanh thu, sản lượng nước tiêu thụ và sử dụng do đơn vị kê khai để bổ sung, điều chỉnh kế hoạch thu, chi kinh phí DVMTR trình UBND tỉnh phê duyệt hàng năm;

- Định kỳ tham mưu báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp &Môi trường về tình hình thực hiện chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh theo quy định;

- Các nội dung khác không ghi trong Kế hoạch này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định 156/20107/NĐ-CP ngày 16/11/2018; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 17/8/2024 của Chính phủ và quy định khác có liên quan.

**2. Sở Tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước hướng dẫn thủ tục quản lý, thu, chi và thanh quyết toán nguồn kinh phí từ Quỹ theo quy định.

**3. Các Sở, ngành chức năng có liên quan (**Công thương, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ; Cục thuế tỉnh) theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp &Môi trường tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn và triển khai thực hiện các nội dung liên quan trong việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

**4. UBND các huyện, thành phố**: Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp Chi cục Kiểm lâm *(được giao thực hiện thay nhiệm vụ của Quỹ)* triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn quản lý.

**5. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng**: Có trách nhiệm kê khai đầy đủ và nộp tiền dịch vụ môi trường rừng về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các sở, ngành, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp &Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

|  |
| --- |
| **Biểu 01: BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI NĂM 2025** |
| *(Kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)* |
| **TT** | **Nội dung *(dự kiến)*** | **Tổng số tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| **I** | **Kế hoạch thu tiền dịch vụ môi trường rừng** | **2.962.534.195** |   |
| ***1*** | ***Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam*** | ***129.571.195*** |  |
| - | Công ty CP nước mặt sông Đuống (Nhà máy nước mặt sông Đuống) | 129.571.195 |   |
| ***2*** |  ***Thu nội tỉnh, gồm có:*** | ***2.832.963.000*** |  |
|  - | Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch | 1.898.587.000 |   |
|  - | Các cơ sở sản xuất công nghiệp | 124.376.000 |   |
|  - | Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí | 810.000.000 |   |
| **II** | **Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng** | **2.962.534.195** |   |
| ***1*** | ***Chi quản lý (10%)*** | ***296.255.000*** |  |
| - | Trong đó: Trả Quỹ bảo vệ & PTR Việt Nam | 67.522.000 |   |
| - | Quỹ bảo vệ & PTR tỉnh Vĩnh Phúc | 228.733.000 |   |
| ***2*** | ***Trích dự phòng 5%*** | ***148.127.000*** |  |
| - | Trong đó: Trả Quỹ bảo vệ & PTR Việt Nam | 33.761.000 |   |
| - | Quỹ bảo vệ & PTR tỉnh Vĩnh Phúc | 114.366.000 |   |
| ***3*** | ***Chi trả cho bên cung ứng DVMTR*** | ***2.518.152.195*** |  |
| - | Chi trả cho Vườn Quốc gia Tam Đảo  | 688.500.000 |   |
| - | Chi trả tiền DVMTR thu từ nguồn nước thô khai thác từ nước mặt của Sông Lô và sông Phó Đáy (*Công ty Cổ phần cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc*): nộp về Quỹ bảo vệ & PTR Việt Nam | 675.220.000 |   |
| - | Chi số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng theo điểm e, khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp: Chi hỗ trợ công tác bảo vệ rừng từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng theo Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. | 1.154.432.195 |   |

|  |
| --- |
| **Biểu 02: CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU NĂM 2025** |
| *(Kèm theo Quyết định số: 645/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)* |
| **TT** | **Bên sử dụng DVMTR** | **Đơn vị** | **Sản lượng/doanh thu** ***(dự kiến)*** | **Mức chi trả (đồng/m3;%)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6=4\*5] | [7] |
| **A** | **Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam điều phối** |  |  |  |  **129.571.195**  |  |
| 1 | Công ty cổ phần nước mặt sông Đuống (Nhà máy nước mặt sông Đuống) |   |   |   |  129.571.195  |   |
| **B** | **Thu nội tỉnh (I+II+III)** |  |  |  |  **2.832.963.000**  |  |
| **I** | **Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch** |  |  |  |  **1.898.587.000**  |  |
| 1 | Công ty cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc | m3 | 19.280.097 | 52 | 1.002.565.000 |  TP Vĩnh Yên  |
| 2 | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | m3 | 4.634.000  | 52 |  240.968.000  |  TP Vĩnh Yên  |
| 3 | Công ty cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc | m3 |  6.923.000  | 52 |  359.996.000  |  TP Phúc Yên  |
| 4 | Công ty CP cấp nước Setfil Vĩnh Phúc  | m3 |  3.700.000  | 52 |  192.400.000  |  Huyện Bình Xuyên  |
| 5 | Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Vĩnh Tường | m3 |  200.000  | 52 |  10.400.000  |  Huyện Vĩnh Tường  |
| 6 | Công ty CP Xây dựng Procons-CN Nhà máy nước sạch Sông Hồng cấp cho phía Nam tỉnh Vĩnh Phúc | m3 | 1.440.000 | 52 |  74.880.000  |  Huyện Vĩnh Tường  |
| 7 | Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Phúc | m3 | 209.000  | 52 | 10.868.000  |  Huyện Bình Xuyên  |
| 8 | Công ty cổ phần ĐTXD cấp nước Vĩnh Phúc | m3 | 125.191 | 52 | 6.510.000 |  Huyện Tam Dương  |
| **II** | **Cơ sở sản xuất công nghiệp** |  |  |  | **124.376.000** |  |
| 1 | Công ty TNHH Hoàn Mỹ | m3 | 32.000 | 50 |  1.600.000  |  TP Vĩnh Yên  |
| 2 | Công ty CP Prime Vĩnh Phúc | m3 | 139.192 | 50 |  6.960.000  |  Huyện Bình Xuyên  |
| 3 | Công ty CP Giấy và Bao bì Bình Xuyên | m3 | 28.800 | 50 |  1.440.000  |  Huyện Bình Xuyên  |
| 4 | Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Trại Gà giống bố mẹ Đạo Trù | m3 | 67.525 | 50 | 3.376.000 |  Huyện Tam Đảo  |
| 5 | Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo. | m3 | 2.220.000 | 50 | 111.000.000 |  Huyện Tam Đảo  |
| **III** | **Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** |  |  |  | **810.000.000**  |  |
| 1 | Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Lạc Hồng *(Cáp treo Tây Thiên)* | đồng | 81.000.000.000  | 0,01 | 810.000.000  |  Huyện Tam Đảo  |
|   | **Tổng cộng (A+B)** |   |   |   |  **2.962.534.195**  |   |
| ***\* Ghi chú:*** Mức thu thực tế = Sản lượng nước thương phẩm; sản lượng nước sử dụng sản xuất CN và tổng doanh thu thực tế của của cá nhân, tổ chức, đơn vị thực hiện trong kỳ thanh toán. |

|  |
| --- |
| **Biểu 03: KẾ HOẠCH PHÂN BỔ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025** |
| *(Kèm theo Quyết định số: 645/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Đơn vị nộp tiền DVMTR** | **Kế hoạch thu (đồng)** | **Kế hoạch phân bổ (đồng)** | **Trong đó:** | **Ghi chú** |
| **Chi trả cho bên cung ứng DVMTR** | **Trích dự phòng (5%)** | **Chi phí quản lý 10%** |
| [1] | [2] | [3] | [4=5+6+7] | [5] | [6] | [7] | [9] |
| **I** | **Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**  |  **2.028.158.195**  |  **2.028.158.195**  |  **1.723.933.195**  |  **101.408.000**  |  **202.817.000**  |  |
| 1 | Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống (Nhà máy nước mặt Sông Đuống) |  129.571.195  |  129.571.195  |  110.135.195  |  6.479.000  |  12.957.000  |  |
| 2 | Công ty cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc |  1.002.565.000  |  1.002.565.000  |  852.180.000  |  50.128.000  |  100.257.000  |  |
| 3 | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn |  240.968.000  |  240.968.000  |  204.823.000  |  12.048.000  |  24.097.000  |  |
| 4 | Công ty cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc |  359.996.000  |  359.996.000  |  305.996.000  |  18.000.000  |  36.000.000  |  |
| 5 | Công ty CP cấp nước Setfil Vĩnh Phúc  |  192.400.000  |  192.400.000  |  163.540.000  |  9.620.000  |  19.240.000  |  |
| 6 | Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Vĩnh Tường |  10.400.000  |  10.400.000  |  8.840.000  |  520.000  |  1.040.000  |  |
| 7 | Công ty CP Xây dựng Procons-CN Nhà máy nước sạch Sông Hồng cấp cho phía Nam tỉnh Vĩnh Phúc |  74.880.000  |  74.880.000  |  63.648.000  |  3.744.000  |  7.488.000  |  |
| 8 | Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Phúc |  10.868.000  |  10.868.000  |  9.238.000  |  543.000  |  1.087.000  |  |
| 9 | Công ty cổ phần ĐTXD cấp nước Vĩnh Phúc |  6.510.000  |  6.510.000  |  5.533.000  |  326.000  |  651.000  |  |
| **II** | **Các cơ sở sản xuất Công nghiệp**  |  **124.376.000**  |  **124.376.000**  |  **105.719.000**  |  **6.219.000**  |  **12.438.000**  |  |
| 1 | Công ty TNHH Hoàn Mỹ |  1.600.000  |  1.600.000  |  1.360.000  |  80.000  |  160.000  |  |
| 2 | Công ty CP Prime Vĩnh Phúc |  6.960.000  |  6.960.000  |  5.916.000  |  348.000  |  696.000  |  |
| 3 | Công ty CP Giấy và Bao bì Bình Xuyên |  1.440.000  |  1.440.000  |  1.224.000  |  72.000  |  144.000  |  |
| 4 | Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Trại Gà giống bố mẹ Đạo Trù |  3.376.000  |  3.376.000  |  2.869.000  |  169.000  |  338.000  |  |
| 5 | Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo. |  111.000.000  |  111.000.000  |  94.350.000  |  5.550.000  |  11.100.000  |  |
| **III**  | **Các tổ chức, các nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí** |  **810.000.000**  |  **810.000.000**  |  **688.500.000**  |  **40.500.000**  |  **81.000.000**  |   |
| 1 | Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Lạc Hồng *(Cáp treo Tây Thiên)* |  810.000.000  |  810.000.000  |  688.500.000  |  40.500.000  |  81.000.000  |   |
|   | **Tổng cộng** |  **2.962.534.195**  |  **2.962.534.195**  |  **2.518.152.195**  |  **148.127.000**  |  **296.255.000**  |   |

|  |
| --- |
| **Biểu 04: DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH NĂM 2025** |
| *(Kèm theo Quyết định số: 645/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Hạng mục chi** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | **Ghi chú** |
| *[1]* | *[2]* | *[3]* | *[4]* | *[5]* | *[6=4\*5]* | *[7]* |
| **I** | **Chi thường xuyên** |  |  |  |  **168.733.000**  | Điểm b Khoản 30 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP  |
| 1 | Chi tiền trách nhiệm quản lý cho thành viên làm nhiệm vụ Quỹ (17 người x 12th x800.000đ/người/tháng) | Tháng | 12 | 13.600.000  |  163.200.000  |
| 2 | Văn phòng phẩm |   |   |   |  5.533.000  |
| **II** | **Chi không thường xuyên** |  |  |  | **60.000.000**  |
| 1 | Chi hỗ trợ hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện (16 người x12 tháng x 250.000 đ/người/tháng) | Tháng | 12 | 4.000.000  | 48.000.000  |
| **2** | Chi tuyên truyền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và các hoạt động của Quỹ | phóng sự | 01 | 12.000.000  | 12.000.000  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **228.733.000** |
|  |  |  |  |  |  |  |